

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 85/BC-UBND ngày 03/3/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	150,834,959,198	188,374,288,772	37,539,329,574	124.89
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2,807,800,000	9,590,077,763	6,782,277,763	341.55
1	Thu NSDP hưởng 100%	727,800,000	2,318,421,149	1,590,621,149	318.55
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2,080,000,000	7,271,656,614	5,191,656,614	349.60
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	136,394,236,675	167,151,288,486	30,757,051,811	122.55
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	24,843,000,000	24,843,000,000	0	100.00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	111,551,236,675	142,308,288,486	30,757,051,811	127.57
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11,632,922,523	11,632,922,523		
B	TỔNG CHI NSDP	150,834,959,198	188,374,288,772	37,539,329,574	124.89
I	Tổng chi cân đối NSDP	39,256,392,523	37,612,313,606	-1,644,078,917	95.81
1	Chi đầu tư phát triển	10,267,518,613	10,887,747,613	620,229,000	106.04
2	Chi thường xuyên	28,016,398,910	26,617,740,993	-1,398,657,917	95.01
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
5	Dự phòng ngân sách	552,000,000	106,825,000	-445,175,000	19.35
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	420,475,000			
II	Chi các chương trình mục tiêu	111,578,566,675	135,674,585,437	24,096,018,762	121.60
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3,051,627,000	3,878,720,000	827,093,000	127.10
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	108,526,939,675	131,795,865,437	23,268,925,762	121.44
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		14,854,069,229	14,854,069,229	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		233,320,500	233,320,500	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/ KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tính				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 85/BC-UBND ngày 03/3/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	37,537,000,000	14,344,922,523	112,389,384,823	21,223,000,286	299.41	147.95
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	37,537,000,000	2,712,000,000	100,756,462,300	9,590,077,763	268.42	353.62
I	Thu nội địa	37,537,000,000	2,712,000,000	100,756,462,300	9,590,077,763	268.42	353.62
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)		-	94,320,640	-		
-	Thuế GTGT			28,240,550			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			56,292,470			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Tr. Đó: Thu từ cơ sở KD</i>						
-	Thu khác			9,787,620	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-	-		
-	Thuế GTGT			-			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Tr. Đó: Thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra nước ngoài</i>						
-	Thuế Tài nguyên						
	<i>Tr đó:Thuế tài nguyên, dầu khí</i>						
-	Thu khác			-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	2,120,000,000	300,000,000	3,803,532,984	1,572,060,481	179.41	524.02
-	Thuế GTGT			3,282,109,630	1,572,060,481		
-	Thuế môn bài				-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			521,423,354			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Tr. Đó: Thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra nước ngoài</i>						
-	Thu khác			-	-		
-	Thuế Tài nguyên				-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	720,000,000	504,000,000	2,764,335,357	1,908,059,251	383.94	378.58
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-		-		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	3,440,000,000	168,000,000	3,426,497,394	380,203,367	99.61	226.31
8	Thu phí, lệ phí	137,000,000	137,000,000	335,292,560	199,677,300	244.74	145.75
-	Phí và lệ phí trung ương			129,765,000			
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện		-		-		
-	Phí và lệ phí xã, phường		-	205,527,560	199,677,300		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	275,000,000	193,000,000	395,912,797	277,138,978	143.97	143.60
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200,000,000	60,000,000	390,314,456	131,242,037	195.16	218.74
12	Thu tiền sử dụng đất	30,150,000,000	855,000,000	87,317,026,000	3,002,952,500	289.61	351.22
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	145,000,000	145,000,000	748,712,618	638,226,355	516.35	440.16
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	350,000,000	350,000,000	1,480,517,494	1,480,517,494	423.00	423.00
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô				-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			-	-		
IV	Thu viện trợ				-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH				-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			-	-		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		11,632,922,523	11,632,922,523	11,632,922,523		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 85/BC-UBND ngày 03/3/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	150,834,959,198	188,374,288,772	124.89
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	39,256,392,523	37,612,313,606	95.81
I	Chi đầu tư phát triển	10,267,518,613	10,887,747,613	106.04
1	Chi đầu tư cho các dự án			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	28,016,398,910	26,617,740,993	95.01
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	349,000,000	398,400,000	114.15
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	
V	Dự phòng ngân sách	552,000,000	106,825,000	19.35
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	420,475,000		0.00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	111,578,566,675	135,674,585,437	121.60
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3,051,627,000	3,878,720,000	127.10
	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	2,753,040,000	3,650,974,000	132.62
	CT MTQG giảm nghèo bền vững	298,587,000	227,746,000	76.27
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	108,526,939,675	131,795,865,437	121.44
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		14,854,069,229	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		233,320,500	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 85/BC-UBND ngày 03/3/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	150,834,959,198	188,374,288,772	37,539,329,574	124.89
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	150,834,959,198	173,286,899,043	22,451,939,845	114.89
I	Chi đầu tư phát triển	29,468,214,613	28,736,383,564	(731,831,049)	97.52
1	Chi đầu tư cho các dự án	29,468,214,613	28,736,383,564	(731,831,049)	97.52
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18,643,548,613	19,718,482,613	1,074,934,000	105.77
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		11,752,000	11,752,000	
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	6,236,801,000	6,520,841,000	284,040,000	104.55
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3,241,938,000	1,139,380,951	-2,102,557,049	35.15
-	Chi bảo đảm xã hội	1,345,927,000	1,345,927,000		100.00
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	120,394,269,585	144,443,690,479	24,049,420,894	119.98
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	81,453,360,000	84,572,832,000	3,119,472,000	103.83
-	Chi khoa học và công nghệ		59,990,000	59,990,000	
-	Chi quốc phòng	591,459,100	1,080,252,302	488,793,202	182.64
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,591,509,700	1,669,776,750	78,267,050	104.92
-	Chi y tế, dân số và gia đình	78,420,700	825,760,700	747,340,000	1,052.99
-	Chi văn hóa thông tin	418,292,001	468,025,002	49,733,001	111.89
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	182,426,300	196,091,776	13,665,476	107.49
-	Chi thể dục thể thao	23,380,000	21,880,000	-1,500,000	93.58
-	Chi bảo vệ môi trường	584,862,000	1,341,547,000	756,685,000	229.38
-	Chi các hoạt động kinh tế	2,884,997,736	3,251,147,562	366,149,826	112.69
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24,148,472,980	33,147,474,997	8,999,002,017	137.27
-	Chi bảo đảm xã hội	7,892,602,465	17,550,910,390	9,658,307,925	222.37
-	Chi thường xuyên khác	544,486,603	258,002,000	-286,484,603	47.38
III	Chi trả nợ lại các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	552,000,000	106,825,000	-445,175,000	19.35
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	420,475,000			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		14,854,069,229	14,854,069,229	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		233,320,500	233,320,500	

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 85/BC-UBND ngày 03/3/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	144,550,515,479	119,145,019,982	28,563,372,955	3,157,877,458	144,550,515,479	-		
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	144,550,515,479	119,145,019,982	28,563,372,955	3,157,877,458	144,550,515,479	-		
1	Văn phòng HĐND- UBND	8,800,590,678	4,513,713,000	4,303,566,875	16,689,197	8,800,590,678	-		
2	Phòng Kinh tế	24,000,072,834	21,692,595,982	3,131,176,352	823,699,500	24,000,072,834	-		
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	16,200,817,797	5,503,197,000	12,815,180,800	2,117,560,003	16,200,817,797	-		
4	Trung tâm phục vụ HCC	853,058,242	795,344,000	72,345,000	14,630,758	853,058,242	-		
5	Văn phòng Đảng ủy	6,539,092,688	3,798,698,000	2,809,994,688	69,600,000	6,539,092,688	-		
6	UB Mặt trận Tổ quốc	2,970,076,240	2,119,390,000	857,886,240	7,200,000	2,970,076,240	-		
7	Công an xã	80,000,000	-	80,000,000		80,000,000	-		
8	Trạm y tế	748,990,000	-	748,990,000		748,990,000	-		
9	Trường mầm non Trục Chính	4,683,887,000	4,398,360,000	294,277,000	8,750,000	4,683,887,000	-		
10	Trường mầm non Liêm Hải	10,765,561,000	10,165,901,000	608,410,000	8,750,000	10,765,561,000	-		
11	Trường mầm non Phương Định	10,121,547,000	9,439,610,000	690,687,000	8,750,000	10,121,547,000	-		
12	Trường tiểu học Trục Chính	6,636,438,000	6,520,815,000	128,456,000	12,833,000	6,636,438,000	-		
13	Trường tiểu học Liêm Hải	10,233,699,000	10,075,411,000	171,121,000	12,833,000	10,233,699,000	-		
14	Trường tiểu học Phương Định	13,010,353,000	12,861,507,000	161,679,000	12,833,000	13,010,353,000	-		
15	Trường THCS Trục Chính	6,003,882,000	5,677,874,000	340,591,000	14,583,000	6,003,882,000	-		
16	Trường THCS Liêm Hải	10,223,334,000	9,697,120,000	540,797,000	14,583,000	10,223,334,000	-		
17	Trường THCS Phương Định	12,679,116,000	11,885,484,000	808,215,000	14,583,000	12,679,116,000	-		

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 85/BC-UBND ngày 03/3/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị tính: đồng

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2024				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN (Bao gồm chi từ nguồn để lại QS qua NS)				So sánh (%)				
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn								
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	Tổng số					52.127.860,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.243.991,613	-	-	-	24.004.594,564	-	-	-	91.47			
A	NGÀNH, LĨNH VỰC	-	-	-	-	52.127.860,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.243.991,613	-	-	-	24.004.594,564	-	-	-	91.47			
I	Cấp xã	-	-	-	-	52.127.860,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.243.991,613	-	-	-	24.004.594,564	-	-	-	91.47			
1	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	43.983.964,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.986.693,613	-	-	-	14.986.693,613	-	-	-	100.00			
-	Xây dựng trường Mầm non Liêm Hải (Khu B) xã Liêm Hải- hạng mục: Xây mới nhà 02 tầng 06 phòng học và các hạng mục phụ trợ					9,997,324,000																							
-	Trường Tiểu học (khu A) xã Liêm Hải, huyện Trục Ninh- Hạng mục xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ					5,987,054,000												4,587,951,000				4,587,951,000				100.00			
-	Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Trục Chính					9,995,000,000												2,700,000,000				2,700,000,000				100.00			
-	Trường THCS Phương Định: Xây mới nhà 02 tầng 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ					7,794,296,000												3,679,762,000				3,679,762,000				100.00			
-	Trường Mầm non Trục Phương xã Phương Định- Hạng mục nhà 02 tầng 10 phòng học					8,385,128,000												2,644,305,613				2,644,305,613				100.00			
-	Công trình công tường rào và các hạng mục phụ trợ trường mầm non (khu B) Liêm Hải					1,369,821,000												1,000,000,000				1,000,000,000				100.00			
-	Cải tạo tường rào trường mầm non xã Phương Định					312,464,000												258,624,000				258,624,000				100.00			
-	Cải tạo tường rào trường tiểu học xã Phương Định					142,877,000												116,051,000				116,051,000				100.00			
2	Lĩnh vực đảm bảo xã hội	-	-	-	-	6.647.955,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.345.927,000	-	-	-	1.345.927,000	-	-	-	100.00			
-	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Liêm Hải					752,696,000												676,465,000				676,465,000				100.00			
-	Cải tạo, nâng cấp hòn non bộ nghĩa trang liệt sỹ xã Phương Định					345,052,000												283,133,000				283,133,000				100.00			
-	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Phương Định					5.550.207,000												386,329,000				386,329,000				100.00			
3	Lĩnh vực kinh tế	-	-	-	-	419.039,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.520.841,000	-	-	-	6.520.841,000	-	-	-	100.00			
-	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông xã Trục Chính																	5,022,930,000				5,022,930,000				100.00			
-	Xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Tiên Bình, xã Phương Định, huyện Trục Ninh					419,039,000												357,269,000				357,269,000				100.00			
-	Xây dựng nghĩa địa Lã Khê thôn An Trong, xã Phương Định huyện Trục Ninh tỉnh Nam Định																	1,140,642,000				1,140,642,000				100.00			
4	Lĩnh vực quản lý hành chính					842.997,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.378.778,000	-	-	-	1.139.380,951	-	-	-	33.72			
-	Sửa chữa, cải tạo các hạng mục phụ trợ trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Trục Chính																	561,617,000				561,617,000				100.00			
-	Cải tạo sửa chữa nhà làm việc, nhà văn hóa phục vụ Đại hội Đảng xã Phương Định					842,997,000												379,107,000				379,107,000				100.00			
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy xã Ninh Giang					700,000,000												700,000,000				109,702,951				15.67			
-	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở HĐND-UBND xã Ninh Giang					2.000.000,000												1.738,054,000				88,954,000				5.12			
5	Lĩnh vực y tế					233.905,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.752,000	-	-	-	11.752,000	-	-	-	100.00			
-	Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Phương Định					233,905,000												11,752,000				11,752,000				100.00			

PHỤ LỤC
PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG KINH PHÍ CHUYÊN NGUỒN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
SANG CHI VÀO NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 85/BC-UBND ngày 03/3/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số Tiền	Phương án xử lý	Ghi chú
A	Cân đối nguồn thu-chi ngân sách xã năm 2025			
I	Tổng thu ngân sách xã năm 2025	188,374,288,772		
II	Tổng chi ngân sách xã năm 2025	173,520,219,543		
III	Chuyển nguồn sang năm 2026	14,854,069,229		
B	Nội dung chuyển nguồn	14,854,069,229		
I	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu công tư	2,239,397,049	Đã được phân bổ vốn trong Kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện công trình cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã, được chuyển nguồn sang năm 2026 để tiếp tục thực hiện	Chi đầu tư
II	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương, nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	4,158,257,438	Để thực hiện chế độ tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương theo quy định	Chi thường xuyên
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4,158,257,438		
-	Kinh phí CCTL năm 2024 chuyển 2025 (03 xã cũ)	420,475,000		
-	70% tăng thu thực hiện năm 2025 so dự toán năm 2025 để cải cách tiền lương	2,519,725,438		
-	100% kinh phí tiết kiệm chi NSNN hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương và chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025	1,054,000,000		
-	50% kinh phí tiết kiệm được của các đối tượng nghỉ tinh giản biên chế theo Nghị định 29/2023/NĐ-CP, 154/2025/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP (gồm cả tiền lương và định mức)	164,057,000		
III	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, UBND các cấp bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	3,824,416,000		
1	Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa	1,501,406,000	Hỗ trợ 3 HTX sản xuất nông nghiệp để thực hiện sửa chữa công thoát nước, đường giao thông nội đồng 131.406.000 đồng (chi thường xuyên); Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng (đoạn từ cống máy đến xóm Xuân Sơn) 1.370.000.000 đồng đã được đưa vào Kế hoạch đầu tư công năm 2026.	
2	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp	1,000,000,000	Bổ sung cho các cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa...	Chi thường xuyên
3	Kinh phí thực hiện quốc phòng an ninh và các nhiệm vụ chế độ chính sách phát sinh khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp (tuyển quân; làm giàu, làm sạch CSDL đất đai,)	723,010,000	Lắp đặt hệ thống loa truyền thanh thông minh trên địa bàn xã: 600 triệu đồng đã được đưa vào Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (chi đầu tư); còn 123.010.000 đồng để bù lại vốn đã bố trí trong kế hoạch đầu tư công năm 2026 bị giảm đi do thực hiện tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách địa phương để bổ sung vốn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng theo Văn bản số 1429/UBND-VP4 ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ	Kinh phí thực hiện tiết kiệm là 4.847.500.000 đồng
4	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, ĐVHC và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp	600,000,000	Bổ sung cho Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng HĐND-UBND để thực hiện mua sắm, sửa chữa phòng họp	
IV	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31/12 năm sau	464,692,000		
1	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 chuyển sang năm 2025 (Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo)	3,300,000		
2	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 chuyển sang năm 2026 (Dự án 3 tiếp dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất lĩnh vực nông nghiệp)	91,571,000		
3	Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	369,821,000	Đã được phân bổ vốn thực hiện công trình Xây dựng Trường Mầm Non Liêm Hải (khu B), hạng mục: Xây mới nhà 02 tầng 06 phòng và các hạng mục phụ trợ trong kế hoạch đầu tư công năm 2026	
V	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm sau	4,167,306,742	Để bù lại vốn đã bố trí trong kế hoạch đầu tư công năm 2026 bị giảm đi do thực hiện tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách địa phương để bổ sung vốn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng theo Văn bản số 1429/UBND-VP4 ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ	Kinh phí thực hiện tiết kiệm là 4.847.500.000 đồng
1	30% tăng thu thực hiện năm 2025 so với dự toán năm 2025 ngân sách xã được điều hành	1,481,932,944		
2	Nguồn tiết kiệm chi	2,685,373,798		